

Số: 77/2024/QĐST-HNGĐ

Quận g, ngày 31 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 764/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn”, giữa:

Nguyên đơn: Bà **Đào Thị H**, sinh năm 1986. Địa chỉ: **Số A đường H, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Bị đơn: Ông **Võ Tuấn H1**, sinh năm 1976. Địa chỉ: **Số A đường H, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội năm 2016;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc các đương sự đã thật sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 764/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn”.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 23 tháng 01 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Bà **Đào Thị H**, sinh năm 1986 và ông **Võ Tuấn H1**, sinh năm 1976.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Đào Thị H** và ông **Võ Tuấn H1** thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 36, quyển số 01/2007 do **Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh** cấp ngày 27/3/2007)

2.2. Về quan hệ con chung: Bà **Đào Thị H** và ông **Võ Tuấn H1** có 02 người con chung, họ tên là **Võ Hòa V**, sinh ngày 16/6/2007 và **Võ Hồi Mỹ L**, sinh ngày 09/10/2008.

Các đương sự thỏa thuận:

Giao trẻ **V Mỹ L** cho ông **Võ Tuấn H1** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà **Đào Thị H** không cấp dưỡng nuôi con;

Giao trẻ **Võ Hòa V** cho bà **Đào Thị H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông **Võ Tuấn H1** không cấp dưỡng nuôi con;

Bà **Đào Thị H** và ông **Võ Tuấn H1** có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản chung: Bà **Đào Thị H** và ông **Võ Tuấn H1** tự thỏa thuận giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về nợ chung: Bà **Đào Thị H** và ông **Võ Tuấn H1** không có nợ chung.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Đào Thị H** tự nguyện chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về hôn nhân và gia đình là 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, theo biên lai thu số AA/2023/0037723 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; Vậy, hoàn trả cho bà **Đào Thị H** số tiền chênh lệch là 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.